

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

SHIFTING THE STRUCTURE OF ECONOMIC COMPONENTS IN VIETNAM
IN THE PERIOD OF MODERNIZATION - INDUSTRIALIZATION

Ninh Thị Thu Thủy

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: ninhthithuthuy@yahoo.com

TÓM TẮT

Cơ cấu kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế của một đất nước vì nó bảo đảm một tỷ lệ phân bổ nguồn lực vào các bộ phận của nền kinh tế, qua đó tạo ra mức sản lượng nhất định và quyết định tỷ lệ phân phối kết quả thích hợp cho các tác nhân trong nền kinh tế. Công cuộc cải cách, đổi mới nền kinh tế ở nước ta trong những năm qua dựa trên động lực chính là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Nhờ đó đã giải phóng được sức sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của mọi thành phần kinh tế vào phục vụ phát triển kinh tế đất nước. Trong quá trình đó cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo xu hướng tích cực. Bài viết nhằm đánh giá tình hình chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1986 – 2010, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế một cách hiệu quả.

Từ khóa: Cơ cấu kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; kinh tế nhà nước; kinh tế ngoài nhà nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

ABSTRACT

Economic structure has a crucial role in the economic development of a country because it ensures a ratio of distribution of resources to different parts of the economy, through which it produces a certain level of output and determines the ratio of distribution of results that are suitable for different agents in the economy. The economic reform and innovation in our country in recent years has based on the main driving force which is the development of the multi-components economy. Thanks to this, we have freed production forces, mobilized and utilized efficiently resources from all economic components in order to develop the country. In that process, the structure of economic components has had a strong and positive shift. This article aims at evaluating the situation of shifting the structure of economic components in Vietnam in the period between 1986 and 2010, from which we can suggest solutions to pushing the shift of economic components in an efficient way.

Key words: economic structure; shifting economic structure; state economic sector; non –state economic sector; foreign-invested sector

1. Đặt vấn đề

Cơ cấu thành phần kinh tế là quan hệ gắn bó với nhau theo một tỷ lệ nhất định giữa các thành phần kinh tế trong nội bộ của nền kinh tế. Cơ cấu thành phần kinh tế gắn với các loại hình nhất định về sở hữu tư liệu sản xuất. Ở nước ta, với chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cơ cấu thành phần kinh tế gồm các bộ phận: kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế khác, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kinh tế nhà nước bao trùm các ngành kinh tế then chốt, gắn liền với việc quản lý tài

nguyên thiên nhiên, an ninh quốc phòng và các lĩnh vực quan trọng khác của đất nước.

Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế là sự thay đổi của cơ cấu từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội. Sự chuyển dịch cơ cấu thể hiện bằng sự thay đổi về số lượng các thành phần kinh tế hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần kinh tế và sự thay đổi trong nội bộ của từng thành phần kinh tế. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế được đánh giá bằng các tiêu chí sau:

- Về mặt lượng: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện bằng sự thay đổi tỷ trọng của các thành phần kinh tế.

- Về mặt chất: Phương pháp phổ biến nhất

để đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phương pháp véc tơ. Theo đó mức độ chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế giữa 2 thời điểm t_0 và t_1 được xác định qua công thức:

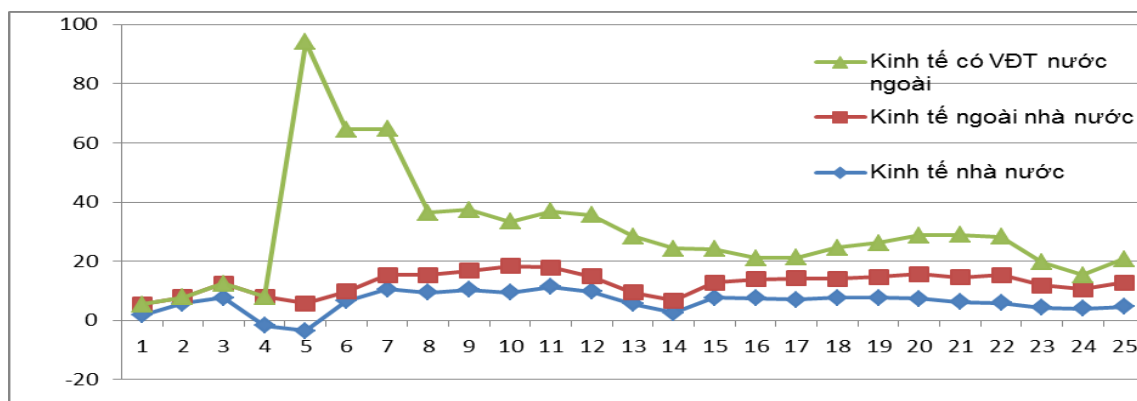
$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_0)S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_{i=1}^n S_i^2(t_0)\sum_{i=1}^n S_i^2(t_1)}}$$

$S_i(t)$ là tỷ trọng ngành i tại thời điểm t .

φ là góc hợp bởi 2 véc tơ cơ cấu $S(t_0)$ và $S(t_1)$. Từ đó, đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế bằng tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu là $\frac{\varphi}{90^\circ}$.

2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986 – 2011

Với chính sách nhất quán có ý nghĩa chiến lược lâu dài là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong những năm qua nhà nước đã nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài. Vì thế kinh tế tư nhân đã có sự phát triển vượt bậc cả về quy mô và địa bàn hoạt động, phát huy tiềm năng của khu vực kinh tế dân doanh. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng nhanh và trở thành một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế.



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP của các thành phần kinh tế (1986-2011)

(Nguồn: Kinh tế 2011- 2012 Việt Nam và thế giới)

Hình 1 cho thấy trong giai đoạn 1986 – 2011, tốc độ tăng trưởng GDP của kinh tế nhà nước là thấp nhất (bình quân 6,2%/năm); kinh tế có VĐT nước ngoài tốc độ tăng trưởng cao nhất (bình quân 17,4%/năm, gần gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng của kinh tế nhà nước); kinh tế tư nhân mặc dù hoạt động trong điều kiện khó khăn hơn rất nhiều so với kinh tế nhà nước về khả năng tiếp cận các nguồn lực nhưng vẫn có tốc độ tăng trưởng cao hơn kinh tế nhà nước và dần khẳng định được vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Nếu như kinh tế nhà nước thường bị ảnh hưởng

rất nặng nề của các cuộc khủng hoảng (Năm 1989 GDP tăng -1,8%; 1990 tăng - 3,5%; năm 2008 tăng 4,36%; năm 2009 tăng 3,99%...) thì kinh tế tư nhân lại ít bị ảnh hưởng hơn, tốc độ tăng trưởng có thể giảm nhưng ít hơn kinh tế nhà nước, nhiều khi lại tăng trưởng cao hơn trong thời kỳ khủng hoảng (Năm 1989 tăng 9,8%; 1990 tăng 9,3%; năm 2008 tăng 7,47%; năm 2009 tăng 6,52%...).

2.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế chung theo GDP

Bảng 1. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (1986 – 2011) (Đơn vị tính: %)

Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế có VĐT nước ngoài	Cosφ	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
1986	39,7	60,3	-	-	-
1990	31,8	64,6	3,6	0,99098	8,56
1995	40,28	53,5	6,3	0,98153	12,26

2000	38,52	48,2	13,28	0,99262	7,73
2005	38,40	45,61	15,99	0,99844	3,56
2010	33,74	47,54	18,72	0,99568	5,91
2011	33,03	48,00	18,97	0,99990	0,90
1986 – 2011	-6,67	-12,3	15,37	0,95067	20,08

(Nguồn: Kinh tế 2011 - 2012 Việt Nam và thế giới; Niên giám thống kê 2011)

Cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước chuyển sang chỉ nắm giữ những lĩnh vực then chốt của nền KTQD như dầu khí, năng lượng, vật liệu xây dựng, hóa chất, cơ khí. Từ sau năm 1995 quá trình cổ phần hóa DNNN được triển khai rộng rãi thì tỷ trọng kinh tế nhà nước đã có xu hướng giảm đi rõ rệt, năm 1986 tỷ trọng KTNN là 39,7% thì đến năm 2011 chỉ còn 33,03% (giảm 6,67%).

Kinh tế ngoài nhà nước, nhất là KTTN đã phát triển nhanh với nhiều hình thức đa dạng, đến năm 2011 kinh tế ngoài nhà nước đã đóng góp 48% vào GDP. Mặc dù tỷ trọng của kinh tế ngoài nhà nước không thay đổi nhiều trong cơ cấu chung, nhưng trong nội bộ của kinh tế ngoài nhà nước đã có sự thay đổi theo hướng tích cực đó là tăng tỷ trọng của kinh tế tư nhân, giảm dần tỷ trọng của kinh tế cá thể và kinh tế tập thể. Đặc

biệt đã có sự thay đổi về cơ cấu loại hình doanh nghiệp, đó là số DNTN trong tổng số DN đăng ký đã giảm đi và tỷ trọng công ty TNHH và công ty cổ phần tăng lên. Sự thay đổi này cho thấy các nhà đầu tư trong nước có xu hướng lựa chọn loại hình DN hiện đại để phát triển, điều đó sẽ tạo cơ sở để DN cơ thể phát triển không hạn chế về qui mô và thời hạn hoạt động.

Nước ta bắt đầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1988, đây là khu vực luôn có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và có khả năng phục hồi sau ảnh hưởng của suy giảm kinh tế nhanh hơn các thành phần kinh tế khác. Chính vì vậy tỷ trọng của bộ phận kinh tế này đã tăng nhanh trong cơ cấu GDP, từ chỗ chỉ chiếm 2,1% vào năm 1989, đến năm 2011 đã đạt 18,97%.

2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp

Bảng 2. Cơ cấu GTSX ngành công nghiệp theo thành phần kinh tế

(Đvt: %; giá so sánh 1994; năm 1986 và 1990 theo giá so sánh 1982)

Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế có VĐT nước ngoài	Cosq	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
1986	56,3	43,7	-	-	-
1990	54,1	32,8	13,1	0,97276	14,89
1995	49,6	23,9	26,5	0,96622	16,59
2000	32,4	24,9	41,3	0,92861	24,2
2005	24,9	31,3	43,8	0,98520	10,97
2010	19,1	38,9	42,0	0,98693	10,3
2011	22,8	35,3	41,9	0,99642	5,39
1986 – 2011	-30,8	-8,4	+28,8	0,66825	53,41

(Tính toán từ: Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Niên giám thống kê 2011)

Trong ngành công nghiệp, tỷ trọng của KTNN đã giảm rất mạnh, từ chỗ chiếm 56,3% năm 1986 thì đến năm 2011 kinh tế nhà nước chỉ còn chiếm 22,8% (giảm 30,8%). Tỷ trọng của kinh tế ngoài nhà nước cũng đã giảm đi 8,4% trong cơ cấu ngành công nghiệp, năm 2011 chiếm tỷ trọng 35,3%. Bộ phận kinh tế có VĐT

nước ngoài đã có sự phát triển vượt bậc, từ mức đóng góp trong giá trị sản xuất công nghiệp 13,1% ở năm 1989 tăng lên 41,9% ở năm 2011 và đã trở thành bộ phận nắm giữ tỷ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp.

2.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong nội bộ ngành dịch vụ

Bảng 3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo thành phần kinh tế
(Đvt: %; theo giá thực tế)

Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế có VĐT nước ngoài	Cosq	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
1986	39,8	60,2	-	-	-
1990	30,4	69,6	-	0,98518	10,97
1995	22,6	76,9	0,5	0,99206	8,02
2000	17,8	80,6	1,6	0,99757	4,43
2005	12,9	83,3	3,8	0,99764	4,38
2010	14,2	83,2	2,6	0,99978	1,33
2011	14,6	82,9	2,5	0,99997	0,49
1986- 2011	-25,2	+22,7	+2,0	0,91196	26,91

(Tính toán từ: Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Niên giám thống kê 2011)

Trong lĩnh vực dịch vụ, thành phần kinh tế ngoài nhà nước đang nắm giữ vị trí chủ đạo chiếm trên 80% trong tổng doanh thu; kinh tế nhà nước chiếm 14,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn đang giữ tỷ lệ rất nhỏ (2,5%).

Giai đoạn 1986 – 2011, cơ cấu bán lẻ và doanh thu dịch vụ có sự dịch chuyển khá mạnh, tỷ trọng của kinh tế nhà nước đã giảm 25,2%; tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 22,7%; khu vực kinh tế có VĐT nước ngoài tuy còn chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng đang có xu hướng tăng lên (2,0%).

Nếu tính chung toàn bộ nền kinh tế, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong giai đoạn 1986 – 2010 là 19,9%; nếu xét riêng trong ngành công nghiệp tỷ lệ chuyển dịch là 55,34%; ngành dịch vụ có tỷ lệ chuyển dịch là 26,5%, đó là một sự thay đổi rất mạnh mẽ và theo xu hướng tích cực phục vụ chiến lược CNH – HĐH đất

nước. Sự chuyển dịch trong cơ cấu thành phần kinh tế đã góp phần giải phóng, khơi thông các nguồn lực và khai thác tiềm năng của tất cả các loại hình kinh tế. Tuy nhiên sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế còn tồn tại một số hạn chế đó là:

- Quá trình đổi mới và sắp xếp DNNN còn chậm, khu vực kinh tế nhà nước hoạt động còn kém hiệu quả.

- Khu vực kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn, bị phân biệt đối xử nên chưa phát huy hết được các tiềm năng vốn có.

- Sự liên kết giữa các khu vực kinh tế trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chưa hiệu quả.

3. Nguyên nhân của những hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

3.1. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động chậm

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (Đơn vị tính: %)

Thành phần kinh tế	1990	1995	2000	2005	2010	(±)
1. Kinh tế Nhà nước	11,6	9,2	11,7	11,6	10,2	-1,4
2. Kinh tế ngoài nhà nước	88,4	90,8	87,3	85,8	86,3	- 2,1
3. KV có VĐT nước ngoài	-	-	1,0	2,6	3,5	+3,5

(Nguồn: Kinh tế 2011- 2012 Việt Nam và thế giới)

Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, nhưng còn chậm so với yêu cầu: tỷ trọng lao động của kinh tế nhà nước năm 2010 chỉ giảm 1,4% so với năm 1990; tỷ trọng của kinh tế ngoài nhà nước giảm 2,1% chủ yếu là do kinh tế tập thể giảm

còn kinh tế tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần tăng lên. Điều đó cho thấy ở khu vực nhà nước bộ máy vẫn còn cồng kềnh, sử dụng lao động chưa hiệu quả.

3.2. Cơ cấu đầu tư còn mất cân đối lớn; hiệu quả đầu tư thấp

Bảng 5. *Quy mô, cơ cấu vốn đầu tư bình quân giai đoạn 1996 - 2010*

Chỉ tiêu	1996 – 2000	2001 – 2005	2006 – 2010	(±)
1. Tổng vốn đầu tư (1000 tỷ đ)	117,9	248,8	618,5	+500,6
2. Cơ cấu VĐT theo thành phần kinh tế (%)				
- Kinh tế nhà nước	54,3	51,8	38,7	-15,6
- Kinh tế ngoài nhà nước	24,1	32,5	36,0	+11,9
- KV có vốn ĐTNN	21,6	15,7	25,3	+3,7
3. Hệ số ICOR	4,7	5,2	6,1	

(Nguồn: *Kinh tế 2011- 2012 Việt Nam và thế giới*)

Tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực kinh tế nhà nước đã giảm đi 15,6% trong cơ cấu vốn, nhưng vẫn còn giữ ở mức cao gần 40% tổng nguồn vốn; trong khi tốc độ tăng trưởng của khu vực này lại thấp nhất. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm gần 50% GDP nhưng vốn vào đây chỉ có 36%. Khu vực có VĐT nước ngoài có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng vốn vào khu vực này mới chiếm 25%. Điều đó cho thấy vốn đầu tư vào khu vực nhà nước quá nhiều nhưng tình trạng đầu tư kém hiệu quả đang diễn ra ở khu vực này vẫn chưa được cải thiện. Hệ số ICOR tăng lên từ 4,7 ở giai đoạn 1996 – 2000 lên 6,1 trong giai đoạn 2006 – 2010 thể hiện chi phí vốn đầu tư ở nước ta rất lớn và tình trạng lãng phí, tham nhũng trong đầu tư công.

4. Một số giải pháp

Nghị quyết Đại hội XI của Đảng đã xác định chiến lược đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh CNH - HĐH, phát triển nhanh và bền vững, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Muốn thực hiện mục tiêu đó, trong thời gian tới chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế cần xác định rõ định hướng: lực lượng chủ yếu trong phát triển kinh tế đất nước là thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước tập trung nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, sống còn của nền kinh tế, phát huy thế mạnh của khu vực có VĐT nước ngoài về công nghệ, trình độ quản lý và thị trường. Các giải pháp cụ thể để thực hiện đó là:

4.1. *Đẩy mạnh quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước*

- Đẩy mạnh sắp xếp lại hệ thống DNNN, chỉ giữ những DNNN trong các lĩnh vực trọng yếu và những lĩnh vực liên quan đến an ninh, quốc phòng,

những lĩnh vực mà luật pháp cấm tư nhân làm, hoặc những lĩnh vực tư nhân không có khả năng làm và chưa muốn làm nhưng xã hội lại rất cần.

- Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, chuyển đổi hình thức sở hữu bằng nhiều cách; hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh, đa sở hữu, nhà nước giữ quyền cho phối; cần phân định rõ quyền sở hữu của Nhà nước và quyền kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. *Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân*

Muốn phát triển kinh tế tư nhân cần phải xóa bỏ mọi rào cản đối với kinh tế dân doanh, tạo điều kiện để nó bình đẳng với kinh tế nhà nước. Cụ thể:

- Cần tạo ra thể chế minh bạch để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hợp tác và cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên mọi mặt.

- Giảm dần và tiến đến xóa bỏ những đặc quyền, đặc lợi cho các DNNN, tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế trong sử dụng đất đai, vốn và các nguồn lực khác.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích tư nhân góp vốn vào DNNN.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, khắc phục hành vi tiêu cực, sách nhiễu doanh nghiệp tư nhân của công chức trong bộ máy công quyền nhằm giúp giảm chi phí của khu vực tư nhân.

4.1. *Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu đầu tư*

- Cần thay đổi vai trò của nhà nước trong đầu tư: nhà nước có vai trò định hướng trên cơ sở nâng cao chất lượng chiến lược và qui hoạch

phát triển các ngành, các vùng kinh tế; ban hành, thực thi các chính sách thông thoáng, minh bạch, ổn định để huy động rộng rãi các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước

- Cần quan tâm đặc biệt đến quản lý và nâng cao hiệu quả đầu tư công trên 2 mặt: *thứ nhất*, phân bổ hợp lý vốn đầu tư công, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Vốn ngân sách cần tập trung cho những công trình trọng điểm có tác động lan tỏa rộng tới phát triển KT – XH trong ngắn hạn và dài hạn như: Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng; Đầu tư cải cách hệ thống giáo dục để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao và cơ cấu hợp lý. *Thứ hai*, quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư công để tránh lãng phí, thất thoát vốn đầu tư công.

- Cần có cơ chế, chính sách tăng cường thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước nhằm tăng tỷ trọng các nguồn vốn ngoài nhà nước, giảm tỷ trọng và sự phụ thuộc quá lớn vào nguồn vốn đầu tư từ nhà nước.

- Trong thu hút vốn FDI không chỉ quan tâm đến lượng vốn thu hút mà phải quan tâm đến đầu tư hấp thụ công nghệ và kỹ năng hơn là đầu

tư tư liệu máy móc để nâng cấp công nghệ. Do đó cần lựa chọn những dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để tạo điều kiện chuyển giao kỹ thuật công nghệ hiện đại thông qua thành lập các khu công nghệ cao; tạo ra những hạt nhân kích thích sản xuất trong nước phát triển. Mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp

5. Kết luận

Trong giai đoạn 1986 - 2010 cơ cấu thành phần kinh tế đã chuyển dịch đúng hướng, khai thác tốt hơn các nguồn lực trong khu vực dân doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên sự sắp xếp và đổi mới trong khu vực kinh tế nhà nước còn chậm, hiệu quả hoạt động của kinh tế nhà nước còn thấp. Từ nay đến năm 2020, chuyển dịch CCKT theo hướng CNH - HĐH vẫn là yêu cầu và là mục tiêu xuyên suốt. Để thực hiện mục tiêu đó đòi hỏi nhà nước phải có cơ chế chính sách cải cách mạnh mẽ DNN; tạo mọi điều kiện cho khu vực dân doanh phát triển và đặc biệt cần có sự điều chỉnh mạnh mẽ trong cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Quang Bình (2010), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phục hồi tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế số 233 tháng 3/2010.
- [2] PGS. TS. Nguyễn Sinh Cúc, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân trong 20 năm đổi mới (1986 – 2005)*, Báo điện tử ĐCSVN, 1/7/2013.
- [3] Vũ Minh Khương (2010), *Đôi điều về cải cách cơ cấu (tái cấu trúc) nền kinh tế*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 15 (2010).
- [4] Đặng Thị Loan, Lê Du Phong. Hoàng Văn Hoa (2006), *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 – 2006) thành tựu và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân 2006.
- [5] Nguyễn Kế Tuấn (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2010, nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001 – 2010*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân 2011.
- [6] Minh Khương (2010), *Đôi điều về cải cách cơ cấu (tái cấu trúc) nền kinh tế*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 15 (2010).
- [7] Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, tập 2*, NXB Thống kê, Hà Nội 2004.
- [8] Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2011*, NXB Thống kê, Hà Nội 2012.
- [9] Thời báo kinh tế Việt Nam (2012), *Kinh tế 2011- 2012 Việt Nam và thế giới*.

(BBT nhận bài: 02/08/2013, phản biện xong: 12/11/2013)